

Bản án số: 07/2021/DS-ST

Ngày: 27 - 7 - 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Anh và bà Đỗ Thị Hằng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Sỹ Vĩ - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1966

Bà Lê Thị C, sinh năm 1965

Người đại diện theo ủy quyền cho bà C: Ông Lê Văn N

(Theo văn bản ủy quyền ngày 14/6/2021)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1955

Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện T, Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt: Ông N, ông L; vắng mặt: Bà Ng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1- Theo đơn khởi kiện ngày 23/3/2021, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa, nguyên đơn là vợ chồng ông Lê Văn N và bà Lê Thị C trình bày và đề nghị: Ngày 28/12/2020, ông bà cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Ng vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) để trả nợ cho Quỹ tín dụng M, thời hạn vay 01 tháng tính từ ngày 28/12/2020 đến hết ngày 28/01/2021. Khi vay vợ chồng ông L đã cam kết có trách nhiệm trả đầy đủ số tiền trên cho ông bà đúng thời hạn, nếu sai vợ chồng ông L xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trả nợ mà ông L, bà Ng vẫn không

trả số tiền đã vay. Để có tiền cho vợ chồng ông L vay, ông bà phải vay Quỹ tín dụng M số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) vào ngày 28/12/2020 với lãi suất 1%/tháng. Ông bà nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông L trả nợ nhưng vợ chồng ông L không trả còn cố tình lẩn tránh. Ông, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết buộc ông L và bà Ng phải trả số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất 1%. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 0,8%/tháng tính từ ngày 29/01/2021 đến ngày xét xử 27/7/2021 là 180 ngày = 6 tháng: $300.000.000đ \times 0,8\% \times 6 \text{ tháng} = 14.400.000đ$. Tổng cộng số tiền vợ chồng ông L phải trả là: $300.000.000đ + 14.400.000đ = 314.400.000đ$ (Ba trăm mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

2 - Đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Ng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn không nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, không chấp hành theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại các buổi làm việc không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông L và bà Ng.

3 - Biên bản xác minh ngày 08 tháng 4 năm 2021, Ủy ban nhân dân xã D, huyện T cung cấp: Ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Ng đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, chưa chuyển khẩu đi nơi khác. Hiện nay, ông L và bà Ng không có mặt tại địa phương. Ngày 28/12/2020, UBND xã D có xác nhận vào giấy biên nhận vay tiền của vợ chồng ông L và vợ chồng ông N, chữ ký của ông L và bà Ng trong giấy biên nhận vay tiền là đúng chữ ký của ông L và bà Ng.

4 - Ý kiến của kiểm sát viên tham gia tố tụng tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về ý thức chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án, cung cấp tài liệu, chứng cứ, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa. Bị đơn không chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Tại phiên tòa, ông L gây mất trật tự và không tuân theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa. Do đó, Chủ tọa phiên tòa buộc ông L phải rời khỏi phòng xử án là đúng quy định tại Điều 491 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 463, 466, 468 BLDS xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Ng phải trả cho ông Lê Văn N và bà Lê Thị C số tiền: 300.000.000 đồng và tiền lãi 14.400.000đ. Về án phí: Hoàn trả lại án phí cho nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả số tiền đã vay theo giấy biên nhận vay tiền ngày 28/12/2020, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nơi cư trú và nơi ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 28/12/2020 của ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Ng đều tại xã D, huyện T, Thanh Hóa. Căn cứ Điều 26, 35,39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

- Trình tự tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng tại phiên họp, phiên tòa ông L và bà Ng đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa lần thứ nhất, bị đơn vắng mặt, HĐXX phải ra quyết định hoãn phiên tòa. Phiên tòa mở lại lần thứ hai, bà Ng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Ông L không trả lời câu hỏi của Chủ tọa phiên tòa mà nói rất to những nội dung không liên quan đến vụ án, gây mất trật tự phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa nhắc nhở nhiều lần nhưng ông L vẫn không chấp hành nội quy phiên tòa và không tuân theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa. Căn cứ vào khoản 5 Điều 234, khoản 1 và khoản 2 Điều 491 BLTTDS, Chủ tọa phiên tòa buộc ông L phải rời khỏi phòng xử án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Hợp đồng vay tiền: Giấy biên nhận vay tiền ngày 28 tháng 12 năm 2020 thể hiện nội dung: Ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Ng vay ông Lê Văn N và bà Lê Thị C số tiền 300.000.000 đồng, có chữ ký, điểm chỉ vân tay của bên vay là ông L và bà Ng, chữ ký của bên cho vay là ông N và bà C, có đại diện chính quyền địa phương xác nhận chữ ký và điểm chỉ của ông L, bà Ng trong giấy vay là đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L và bà Ng không có ý kiến phản đối chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp. Tại Biên bản xác minh ngày 08/4/2021, đại diện UBND xã D, huyện T xác nhận chữ ký và điểm chỉ vân tay trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 28/12/2020 là đúng của ông L và bà Ng. Do đó, hợp đồng vay tài sản ngày 28/12/2020 giữa các đương sự là hợp pháp. Quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng nhưng vợ chồng ông L không trả tiền cho vợ chồng ông N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Trong Hợp đồng vay tiền ngày 28/12/2020, các đương sự không thỏa thuận về lãi suất. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày quá hạn trả nợ 29/01/2021 đến ngày xét xử 27/7/2021 là: 6 tháng (180 ngày : 30 ngày/tháng): $300.000.000đ \times 0,8\% \times 6 \text{ tháng} = 14.400.000đ$ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của vợ chồng ông N được chấp nhận nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 271, 273, 278, 280 BLTTDS; các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b tiểu mục 1.3 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Ng phải trả cho ông Lê Văn N và bà Lê Thị C số tiền: 300.000.000đ và tiền lãi: 14.400.000đ, tổng cộng: 314.400.000đ (*Ba trăm mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông N, bà C có đơn yêu cầu thi hành án, ông L và bà Ng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông L và bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 15.720.000đ (*Mười lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả cho ông N và bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 7.650.000đ (*Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2019/0013597 ngày 30/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các đương sự có mặt tại phiên có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Thanh Hóa;
- VKSND T;
- Chi cục THA. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Long Trần Xuân Anh

Lê Thị Thu

